

# **Van khí nén** **VSPA-B-M52-M-D2** Số bộ phận: 8033650

**FESTO**



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                         | Giá trị                                                                              |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                    | 5/2 đơn ổn định                                                                      |
| Kiểu vận hành                                    | khí nén                                                                              |
| Chiều rộng lắp đặt                               | 52 mm                                                                                |
| Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778 | 4100 l/ph                                                                            |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                   | Kích thước tấm kết nối 2 theo ISO 5599-1                                             |
| Áp suất vận hành                                 | -0.09 MPA...1.6 MPA<br>-0.9 bar...16 bar                                             |
| Cấu trúc xây dựng                                | thanh trượt pít tông                                                                 |
| Kiểu cài đặt lại                                 | lò xo cơ học                                                                         |
| Chiều rộng định mức                              | 11.5 mm                                                                              |
| Chức năng khí xả                                 | qua đế van                                                                           |
| Nguyên lý bít                                    | mềm                                                                                  |
| Vị trí lắp đặt                                   | bất kì                                                                               |
| Kiểu điều khiển                                  | trực tiếp                                                                            |
| kiểm soát cung cấp không khí                     | bên ngoài                                                                            |
| Hướng dòng chảy                                  | có thể đảo ngược                                                                     |
| Xếp chống                                        | gối chống dương                                                                      |
| Áp suất điều khiển                               | 0.3 MPA...1.6 MPA<br>3 bar...16 bar                                                  |
| Phù hợp với chân không                           | có                                                                                   |
| giá trị b                                        | 0.3                                                                                  |
| Giá trị C                                        | 8167 l/s*bar                                                                         |
| Van lưu lượng                                    | 3800 l/ph                                                                            |
| Lưu lượng van trên tấm kết nối đơn               | 3200 l/ph                                                                            |
| Môi chất vận hành                                | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển            | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                        |
| Khả năng chống rung                              | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| chống sốc                                        | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27          |
| Lớp chống ăn mòn KBK                             | 0 - không ứng suất ăn mòn                                                            |
| Tuân thủ LABS                                    | VDMA24364-B1/B2-L                                                                    |

| Đặc tính                                    | Giá trị                                  |
|---------------------------------------------|------------------------------------------|
| Nhiệt độ trung bình                         | -10 °C...60 °C                           |
| Mức áp suất âm thanh                        | 85 dB(A)                                 |
| Môi chất kiểm soát                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]     |
| Mô-men xoắn siết tối đa cho bộ phận gắn van | 2 N m                                    |
| trọng lượng sản phẩm                        | 600 g                                    |
| Kiểu gắn                                    | trên tấm kết nối                         |
| Cổng nối khí điều khiển 12                  | Kích thước tấm kết nối 2 theo ISO 5599-1 |
| Cổng nối khí điều khiển 14                  | Kích thước tấm kết nối 2 theo ISO 5599-1 |
| Cổng nối khí nén 1                          | Kích thước tấm kết nối 2 theo ISO 5599-1 |
| Cổng nối khí nén 2                          | Kích thước tấm kết nối 2 theo ISO 5599-1 |
| Cổng nối khí nén 3                          | Kích thước tấm kết nối 2 theo ISO 5599-1 |
| Cổng nối khí nén 4                          | Kích thước tấm kết nối 2 theo ISO 5599-1 |
| Cổng nối khí nén 5                          | Kích thước tấm kết nối 2 theo ISO 5599-1 |
| Ghi chú vật liệu                            | Tuân thủ RoHS                            |
| Vật liệu của phốt                           | NBR                                      |
| Vật liệu vỏ                                 | Nhôm đúc áp lực                          |
| Vật liệu vít                                | Thép mạ kẽm                              |